



BSC WEEKLY REVIEW
Tuần 09 (26/02-01/03/24)

*Dự báo danh mục FTSE Vietnam 30 Index và
FTSE Vietnam Index Quý 1 năm 2024*

NỘI DUNG

1. CHIẾN THUẬT TUẦN TỚI: *Điều chỉnh lành mạnh sau nhịp tăng mạnh từ kỳ Nghỉ Lễ*

2. CHUYÊN MỤC TUẦN: *Dự báo danh mục FTSE Vietnam 30 Index và FTSE Vietnam Index Quý 1 năm 2024*

3. THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

4. PTKT VN-INDEX: *Tích lũy lại, tiếp tục đà tăng điểm trong trung và dài hạn*

5. TIN VĨ MÔ: *NHNN chưa có ý định thay đổi lãi suất điều hành ít nhất trong nửa đầu năm*

6. VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG: *Hóa chất +2.44%*

7. DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN

8. KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

CHIẾN THUẬT TUẦN: Điều chỉnh lành mạnh sau nhịp tăng mạnh từ kỳ Nghỉ Lễ

	Điểm số	Thay đổi (%)
VN-INDEX	1212.00	0.19%
GTGD/phiên (tỷ VND)	21,786.06	20.93%
Khối ngoại (tỷ VND)	-1458.99	
HNX-INDEX	231.08	-0.84%
GTGD/phiên (tỷ VND)	1623.56	29.52%
Khối ngoại (tỷ VND)	-39.70	

TTCK	Điểm số	% Ngày	% Tuần	% Tháng
US (S&P500)	5088.80	0.03%	1.66%	4.04%
EU (EURO STOXX)	4872.57	0.35%	2.24%	5.11%
China (SHCOMP)	3004.88	0.55%	4.85%	3.25%
Japan (NIKKEI)	39098.68	0.00%	1.59%	9.36%
Korea (KOSPI)	2667.70	0.13%	0.72%	7.63%
Singapore (STI)	3184.91	-1.18%	-1.15%	0.80%
Thailand (SET)	1398.14	-0.31%	0.86%	2.19%
Phillipines (PCOMP)	6913.21	0.15%	0.58%	3.40%
Malaysia (KLCI)	1549.11	0.23%	1.01%	2.84%
Indonesia (JCI)	7295.10	-0.61%	-0.55%	2.21%
Vietnam (VNIndex)	1212.00	-1.25%	0.19%	3.09%

TTCK VIỆT NAM

Hoạt động chốt lãi trong phiên giao dịch cuối tuần

Phiên chốt lãi cuối tuần lấy đi hầu hết thành quả tăng điểm trong tuần, VN-Index dù vậy vẫn giữ mức tăng 0.2% nhờ các cổ phiếu lớn họ VIC, BID, TCB và GVR. Thị trường phân hóa cùng 52% cổ phiếu và 15/18 ngành tăng điểm. Các cổ phiếu lớn luân chuyển đóng vai trò giữ nhịp thị trường trong khi dòng tiền dịch chuyển vào các ngành vừa và nhỏ tạo nên sự vận động trên. Ngành Hóa chất, BĐS, Truyền thông tăng từ 3.6% - 8.4% trong khi Bán lẻ, Tài nguyên cơ bản và Hàng cá nhân giảm từ 0.2% - 0.8%. Khối ngoại nổi tiếp đà bán với giá trị 58 triệu USD. Như nhận định báo cáo tuần trước, hoạt động rung lắc đã diễn ra. NĐT sau khi đã chốt lãi trong phiên tăng mạnh tuần này có thể canh nhịp điều chỉnh để mua lại và tăng tỷ trọng cổ phiếu tuần tới.

Chỉ số DXY giảm 0.4% tuần trong bối cảnh TTCK đạt đỉnh thúc đẩy sự lạc quan của NĐT quốc tế về các loại tài sản. PMI Châu Âu và Anh giảm bớt lo ngại suy thoái của 2 khu vực đã làm các đồng tiền mạnh lên. Dù vậy, VND lại đang giảm giá so với USD, theo đó tỷ giá chiều mua bán tại các ngân hàng tăng thêm 67 đến 80 đồng lên mức 24,380 - 24,448 chiều mua và 24,755 - 24,888 VND/USD chiều bán ngày 23/2. Tỷ giá chợ đen cũng tăng từ 100 - 120 đồng lên mức 25,150 - 25,220. Mức tăng giá USD ảnh hưởng từ việc SBV đã thực hiện 4/5 phiên tăng tỷ giá trung tâm tương đương 25 đồng trong tuần. Tuần qua, SBV cũng cho vay 6,038 tỷ kỳ hạn 7 ngày qua kênh OMO. Những biến động này gây chú ý ngắn hạn nhưng theo chúng tôi chỉ là hiện tượng cục bộ ngắn hạn khi các yếu tố hỗ trợ ổn định vẫn chiếm ưu thế.

TTCK THẾ GIỚI

Các chỉ số chứng khoán quốc tế thay nhau lập đỉnh kỷ lục

Theo sau chỉ số S&P 500, chỉ số Dow Jones và Nikkei 225 đồng loạt vượt 39,000 điểm qua đó ghi nhận mức đỉnh mọi thời đại. Các chỉ số CK Hoa Kỳ có mức tăng bình quân 1.4% nhờ đà tăng ấn tượng từ các cổ phiếu công nghệ. Xu hướng tăng điểm cũng được ghi nhận trên TTCK Châu Âu và Châu Á khi EU600 tăng 1.3%, Nikkei 225 và CSI 300 tăng 2.5%. Sau biên bản FOMC, lợi tức trái phiếu CP Hoa Kỳ 10 năm tăng 0.04% trong khi DXY giảm nhẹ trở lại 0.4%. Chỉ số hàng hóa tăng 0.6%, đóng góp chủ yếu từ vàng +0.4%, giá nông sản (Lúa mì +5.1%, Cao su +4%). Các chỉ số PMI các quốc gia chủ chốt cùng với GDP Hoa Kỳ cập nhật lần 2 sẽ được công bố.

Biên bản FOMC cho thấy các quan chức FED sẽ không vội cắt giảm lãi suất và bày tỏ thận trọng về lạm phát. Các thành viên FOMC nhận định lãi suất có thể đã đạt đỉnh trong chu kỳ thắt chặt và cũng cho rằng 11 đợt tăng lãi suất vừa qua không cản trở đáng kể đến tăng trưởng. Kể từ cuộc tháng 30-31/1, cách tiếp cận thận trọng đã được đưa ra do các số liệu giá tiêu dùng và giá sản xuất cho thấy lạm phát đang nóng hơn dự kiến và vượt xa mục tiêu 2% trong 12 tháng của FED. Chỉ số CPI tháng 1 tăng 3.1% cùng kỳ và PPI tăng 0.3% so tháng trước. FED cũng nắm giữ trái phiếu trên bảng cân đối sau khi giảm quy mô 1,300 tỷ từ tháng 6/2022. NĐT do vậy đã điều chỉnh kỳ vọng về giảm lãi suất vào tháng 6 thay vì tháng 3 hay tháng 5 như trước đây.

CHUYÊN MỤC TUẦN: Dự báo danh mục FTSE Vietnam 30 Index và FTSE Vietnam Index Quý 1 năm 2024

Ngày 01/03/2024, FTSE dự kiến sẽ công bố danh mục cổ phiếu thành phần bộ chỉ số FTSE Vietnam All-share và FTSE Vietnam Index. Đối với bộ chỉ số FTSE Vietnam 30 Index (ETF Fubon tham chiếu) cũng sẽ đến kỳ đánh giá Quý 1/2024. Ngày 15/03/2023 dự kiến là ngày hoàn tất việc cơ cấu toàn bộ danh mục của các ETF tham chiếu theo các bộ chỉ số này.

BSC dự báo danh mục cổ phiếu thành phần và số lượng cổ phiếu mua/bán đối với các ETF tham chiếu theo các chỉ số, cụ thể như sau:

1. FTSE Vietnam 30 Index (ETF Fubon tham chiếu)

FTSE Vietnam 30 dự kiến sẽ loại bỏ cổ phiếu SBT và sẽ thêm mới NVL.

2. FTSE Vietnam Index (ETF FTSE tham chiếu)

FTSE Vietnam dự kiến sẽ không thêm mới/loại bỏ cổ phiếu nào, lưu ý đối với trường hợp cổ phiếu FRT có thể được xem xét thêm mới khi đang ở ngưỡng điều kiện GTVH.

Giá trị có thể bị sai lệch do ngày áp dụng dữ liệu, tỷ lệ free-float, trọng số đầu tư.

DỰ BÁO DANH MỤC FTSE VIETNAM 30 INDEX VÀ FTSE VIETNAM INDEX QUÝ 1 NĂM 2024										
FTSE Vietnam Index				FTSE Vietnam 30 Index				Tổng hợp		
Mã	Tỷ trọng hiện tại	Tỷ trọng mới	SLCP mua/bán	Tỷ trọng hiện tại	Tỷ trọng mới	SLCP mua/bán	SLCP mua/bán	KLGDTB/tháng gần nhất	Số phiên giao dịch dự kiến	Ghi chú
BVH	-	-	-	0.54%	0.79%	1,291,575	1,291,575	450,086	2.87	
VIC	9.71%	9.97%	489,721.52	8.63%	9.34%	3,220,712	3,710,434	2,285,543	1.62	
NVL	2.57%	3.08%	2,646,670.92	0.00%	1.35%	16,888,335	19,535,006	14,310,938	3.37	Dự kiến thêm mới trong FTSE VN 30
HCM	-	-	-	0.22%	1.16%	7,572,186	7,572,186	9,886,487	0.77	
PDR	1.13%	1.59%	1,430,113.19	1.19%	1.55%	2,671,267	4,101,380	5,576,868	0.74	
VHM	9.72%	9.78%	116,846.54	8.89%	9.52%	3,003,383	3,120,230	5,258,263	0.59	
POW	0.92%	1.10%	1,397,480.86	0.96%	1.07%	2,080,995	3,478,476	6,409,658	0.54	
VGC	-	-	-	0.48%	0.53%	205,983	205,983	380,915	0.54	
VRE	3.95%	4.57%	2,104,367.31	4.14%	4.45%	2,507,641	4,612,008	9,884,788	0.47	
VCI	2.16%	2.52%	723,528.45	2.26%	2.49%	1,131,782	1,855,310	4,224,323	0.44	
SAB	-	-	-	1.42%	1.45%	117,212	117,212	426,852	0.27	
STB	-	-	-	2.04%	2.74%	4,847,014	4,847,014	19,928,786	0.24	
DCM	-	-	-	0.79%	0.85%	392,523	392,523	1,901,360	0.21	
HPG	13.49%	13.31%	(549,824.55)	10.58%	11.34%	5,703,037	5,153,212	25,326,564	0.20	
VND	3.24%	3.57%	1,317,405.76	3.39%	3.48%	817,822	2,135,227	16,048,859	0.13	
VIX	1.94%	2.23%	1,432,953.48	-	-	-	1,432,953	16,663,747	0.09	
EIB	1.62%	1.76%	681,443.09	-	-	-	681,443	12,888,012	0.05	
VCG	0.93%	1.01%	288,393.51	0.98%	0.98%	25,349	313,743	12,747,179	0.02	
DIG	1.34%	1.42%	264,069.25	1.40%	1.29%	(911,014)	(646,944)	8,127,867	(0.08)	
VNM	8.59%	9.00%	513,989.12	9.00%	8.76%	(716,919)	(202,930)	2,253,751	(0.09)	
SHB	2.18%	2.11%	(538,614.35)	2.28%	2.05%	(4,061,843)	(4,600,458)	33,006,299	(0.14)	
PVD	1.32%	0.85%	(1,438,468.47)	-	-	-	(1,438,468)	7,000,053	(0.21)	
HSG	1.13%	0.75%	(1,500,344.45)	-	-	-	(1,500,344)	6,169,374	(0.24)	
PLX	-	-	-	0.82%	0.80%	(119,499)	(119,499)	351,684	(0.34)	
DGC	3.12%	2.31%	(714,715.28)	3.27%	3.00%	(572,064)	(1,286,779)	3,767,931	(0.34)	
DXG	1.09%	0.74%	(1,697,156.40)	-	-	-	(1,697,156)	4,494,676	(0.38)	
DPM	1.10%	1.06%	(106,552.03)	1.15%	1.03%	(740,754)	(847,306)	1,940,755	(0.44)	
VCB	8.46%	8.02%	(436,150.64)	8.87%	8.79%	(202,134)	(638,284)	1,357,447	(0.47)	
GEX	1.57%	1.41%	(647,382.55)	1.65%	1.37%	(2,683,234)	(3,330,616)	6,225,887	(0.53)	
VJC	2.79%	2.81%	19,569.83	2.93%	2.74%	(398,573)	(379,003)	701,603	(0.54)	
SSI	6.73%	6.24%	(1,259,283.68)	7.06%	6.08%	(6,093,734)	(7,353,018)	12,638,658	(0.58)	
KBC	1.98%	1.95%	(71,446.66)	2.08%	1.28%	(5,377,087)	(5,448,534)	6,426,601	(0.85)	
KDH	-	-	-	2.25%	2.00%	(1,652,096)	(1,652,096)	1,162,775	(0.42)	
MSN	7.23%	6.82%	(538,686.60)	7.59%	6.64%	(2,999,076)	(3,537,762)	2,446,090	(0.45)	
KDC	-	-	-	1.53%	1.08%	(1,548,504)	(1,548,504)	754,331	(0.05)	
SBT	-	-	-	1.25%	0.00%	(19,430,598)	(19,430,598)	2,585,880	(0.51)	Dự kiến loại bỏ trong FTSE VN 30

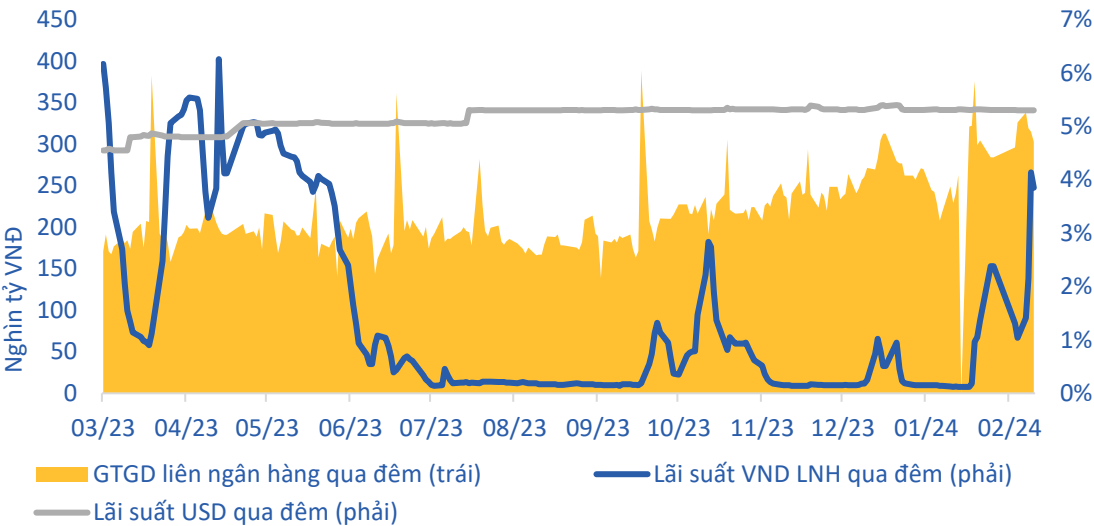
THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Giao dịch tín phiếu trên OMO:

Tuần	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Giá trị hút (tỷ VNĐ)	Giá trị bơm (tỷ VNĐ)	Giá trị bơm ròng (tỷ VNĐ)
Tuần 8	19/02/2024	23/02/2024	0.00	6,037.51	6,037.51

Nguồn: BSC Research

Diễn biến giao dịch thị trường liên ngân hàng



Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Giao dịch thị trường liên ngân hàng:

	Qua đêm	1 tuần	2 tuần	1 tháng	3 tháng	6 tháng	9 tháng
Lãi suất liên ngân hàng BQ	2.89%	2.86%	2.37%	2.17%	3.12%	4.16%	5.44%
So với tuần trước	1.71%	1.55%	0.77%	-0.36%	-0.16%	-0.02%	-0.26%
GTGD LNH BQ (tỷ VNĐ)	318,840.25	22,481	9,653	2,211	2,268	467	6
So với tuần trước	2.47%	48.81%	38.49%	8.79%	449.21%	733.48%	25.00%

* Note: Dữ liệu cập nhật tới ngày 22/02/2024

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Nhận xét:

- Trong tuần 12, 0 đồng giá trị tín phiếu được phát hành, ngoài ra SBV thực hiện mua 6,037.51 tỷ đồng giá trị giấy tờ có giá. Tổng kết lại, SBV đã bơm ròng 6,037.51 tỷ đồng qua OMO.
- Lãi suất và thanh khoản giao dịch liên ngân hàng bình quân qua đêm tăng mạnh trong tuần 08/2023.

PTKT VN-INDEX: Tích lũy lại, tiếp tục đà tăng điểm trong trung và dài hạn

Đồ thị ngày: VN-Index có phiên tăng điểm đầu tuần, tiếp theo liên tiếp 3 phiên doji và kết thúc là phiên giảm mạnh để xác nhận mô hình đảo chiều Tristar Top. Đường giá cũng quay trở lại dải bollinger band và các chỉ báo cũng rút khỏi vùng mua quá. VN-Index dù vậy vẫn duy trì trên các đường trung bình động và mức giá hiện tại cũng chưa đi xa khỏi vùng tích lũy trước khi tăng điểm.

Một vài đặc điểm chú ý của đồ thị ngày:

- RSI giảm từ 74 xuống 64 điểm.
- MACD giữ trên đường tín hiệu và mức 0. Thanh khoản 21% so với thanh khoản bình quân tính đủ 5 phiên giao dịch tuần trước.
- VN-Index vượt trên SMA 20, SMA 50, SMA 200 đồ thị ngày.

Kết luận: VN-Index đã xác nhận mô hình đảo chiều ngắn hạn dù vậy mức điều chỉnh của chỉ số dự báo là không lớn khi giá vẫn chưa đà tăng chưa quá xa vùng tích lũy 1,185 điểm. Kịch bản tiêu cực, VN-Index sẽ điều chỉnh về vùng giá 1,185 – 1,190 điểm trước khi lấy đà tăng lại. Kịch bản tích cực, lực bán sẽ giảm nhanh và VN-Index giữ trên ngưỡng tâm lý 1,200 điểm và phục hồi lại. Một phiên không làm thay đổi xu hướng và chúng tôi cho rằng VN-Index chỉ đang điều chỉnh lành mạnh trong một chu kỳ tăng điểm trung và dài hạn.



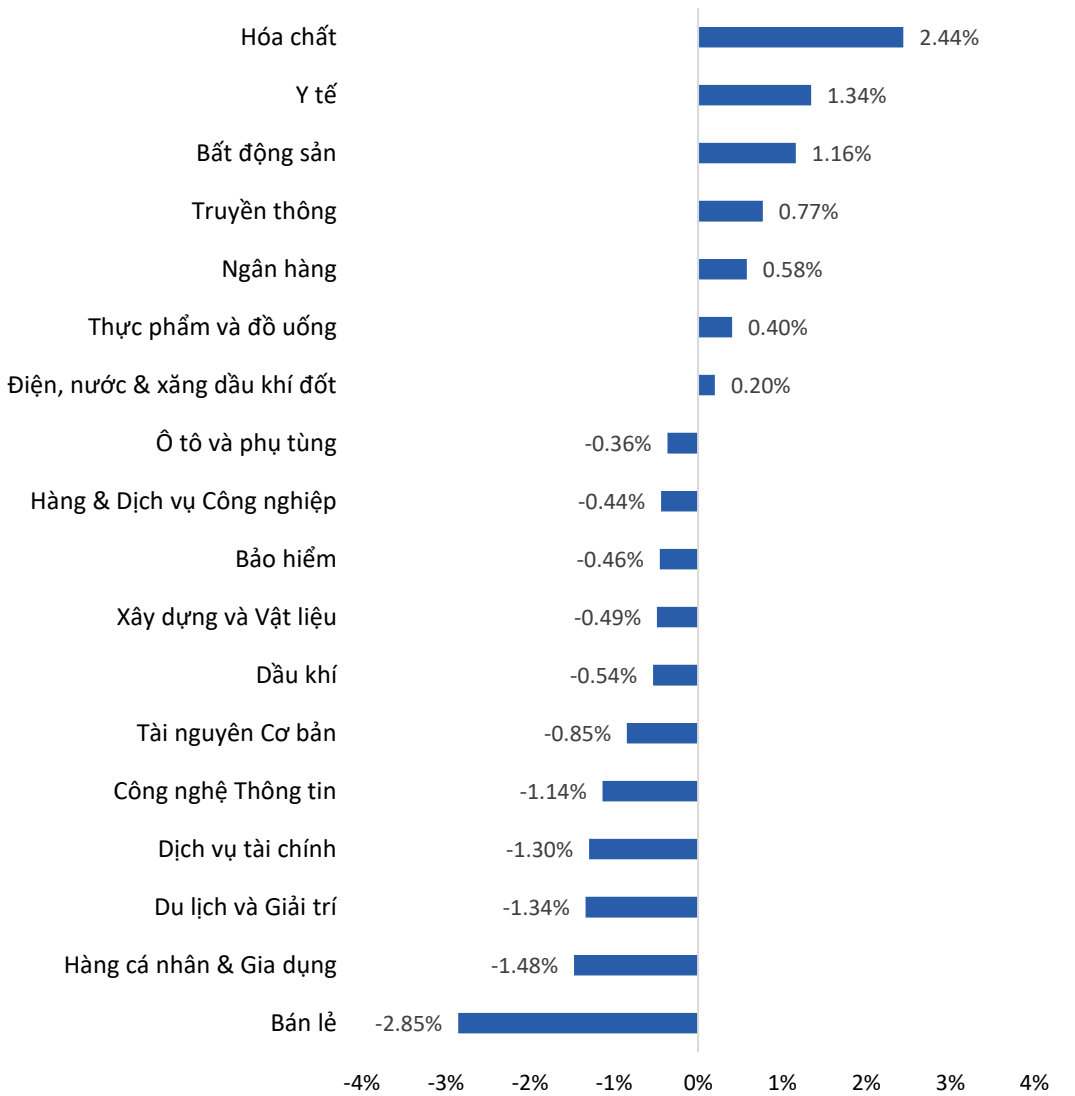
Nguồn: BSC Research



VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Ngành	% Ngày	%Tuần	% Tháng	CP tiêu biểu			
Hóa chất	-1.87%	2.44%	20.45%	DRC	0.90%	DGC	0.94%
Y tế	-0.50%	1.34%	0.82%	DBD	-1.01%	PME	0.38%
Bất động sản	-3.34%	1.16%	3.24%	VHM	3.32%	KDH	-1.35%
Truyền thông	-3.79%	0.77%	-1.99%	YEG	-8.60%	FOC	-3.29%
Ngân hàng	-0.28%	0.58%	3.09%	VCB	4.59%	VPB	-1.98%

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	Tích cực	Tiêu cực
Dầu WTI	USD/bbl.	76.49	-2.70%	-2.51%	-1.76%	PVD, PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	USD/bbl.	81.62	-2.45%	-2.22%	-1.60%	PVD, PVT	GAS, BSR
Xăng	USD/gal.	227.67	-2.48%	-2.54%	-2.11%	HVN, VJC	PLX, OIL
Vàng	USD/oz.	2035.4	0.54%	1.08%	0.84%		PNJ
Bạc	USD/oz.	22.95	0.88%	-2.01%	0.65%	PNJ	
Đậu tương	USD/bu.	1141.75	-0.93%	-2.93%	-6.13%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	USD/bu.	569	-1.77%	1.79%	-6.84%		AFX
Sữa	USD/cwt	17.31	1.05%	2.79%	4.72%	VNM, GTN, QNS	KDC
Cao su	JPY/kg	304.5	0.00%	2.84%	6.21%	DPR, PHR, HAG, HNG	SRC, CSM, DRC
Đường	USD/lb.	21.82	-1.58%	-3.41%	-5.13%	SBT, LSS, SLS, QNS	VNM, GTN, QNS
Cà phê	USD/lb.	180.3	-1.56%	-3.43%	-4.83%	VCF, CTP	CTP, DLG
Đồng	USD/MT	8567.5	-0.20%	0.92%	0.26%	MSN, ACM, BGM	CAV, SAM, TGP, VTH
Thép	CNY/MT	3798	0.13%	-1.33%	-4.36%	PC1, CTD, HBC	HSG, HPG, NKG
Nhôm	USD/MT	2180	-0.82%	-1.71%	-4.15%		CAV, SAM, TGP, VTH
Quặng sắt	CNY/MT	904	1.01%	-5.49%	-8.50%		HPG
Than đá	USD/MT	125.25	0.40%	2.04%	6.91%	HLC, NBC, TNT, THT	HT1, BCC, PPC, POW
Thép HRC	CNY/MT	3911	0.18%	-1.68%	-4.61%	PC1, CTD, HBC	HSG, HPG, NKG



Nguồn: Bloomberg, Fiinpro, BSC Research

TIN VĨ MÔ: NHNN chưa có ý định thay đổi lãi suất điều hành ít nhất trong nửa đầu năm

VIỆT NAM:

- Chủ tịch nước: ký quyết định sửa đổi các hiệp định vay vốn phát triển hạ tầng 4 tỉnh miền Trung.
- Thủ tướng: vừa ký Công điện số 16/CTĐ-TTg ngày 21/2/2024 đẩy nhanh nghiên cứu, triển khai đầu tư nâng cấp các tuyến đường bộ cao tốc đang khai thác, đang đầu tư theo quy mô phân kỳ.
- Hội nghị trực tuyến toàn ngành về đẩy mạnh tín dụng ngân hàng năm 2024 (20/2): trước bối cảnh kinh tế khó khăn, sức cầu thị trường còn yếu đã tác động lên khả năng trả nợ của khách hàng nên các ngân hàng kiến nghị gia hạn thêm TT02 từ 6 tháng đến 1 năm.
- NHNN: chưa có ý định thay đổi lãi suất điều hành ít nhất trong nửa đầu năm và trong quý I/2024 sẽ công bố kéo dài Thông tư 02/2023/TT-NHNN về cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ.
- NHNN: có thông báo đề nghị các ngân hàng niêm yết lãi suất cho vay bình quân, công bố trên website của ngân hàng, đề nghị các ngân hàng báo cáo lại việc thực hiện trước ngày 23/2.
- Bộ Công Thương: liên tục chỉ đạo các đơn vị công bố kế hoạch cung ứng điện, hướng khắc phục sự cố điện trước nguy cơ thiếu điện do hiện tượng El Nino xuất hiện từ giữa năm 2023 và sẽ còn duy trì đến tháng 4/2024 với xác suất trên 90%.
- Tổng cục Hải quan: lũy kế từ ngày 1/1 đến hết ngày 14/2/2024, tổng trị giá XNK hàng hóa của cả nước đạt 82.56 tỷ USD, tăng 17.1% so với cùng thời gian năm 2023; trong đó, XK hàng hóa đạt tổng trị giá gần 43.83 tỷ USD, tăng 21.6% so với cùng thời gian năm 2023 và NK hàng hóa đạt tổng trị giá 38.73 tỷ USD, tăng 12.4%.

THẾ GIỚI:

- Biên bản cuộc họp FOMC tháng 1: cho thấy các nhà hoạch định chính sách tiền tệ lo ngại về rủi ro của việc cắt giảm lãi suất quá sớm, và còn thiếu chắc chắn về việc lãi suất cần duy trì ở mức hiện tại trong thời gian bao lâu. Ngoài ra, các quan chức Fed cũng không muốn giảm nhanh lãi suất sau khi chu kỳ nới lỏng bắt đầu được khởi động.
- Quan chức Fed Jefferson: dữ liệu CPI cho thấy lạm phát có xu hướng giảm, việc bắt đầu giảm lãi suất vào cuối năm nay có thể phù hợp.
- Hoa Kỳ: PMI Dịch vụ sơ bộ trong tháng 2 là 51.3 so với 52.0 dự kiến; Trước đó: 50.7. PMI sản xuất sơ bộ: 51.5 so với 50.5 dự kiến. PMI tổng hợp: 51.4 so với 52.0 trước đó.
- Hoa Kỳ: Số đơn xin trợ cấp thất nghiệp lần đầu hàng tuần của Hoa Kỳ là 201 nghìn so với 218 nghìn dự kiến. Trước đó: 212 nghìn.
- Hoa Kỳ: PPI tháng 1 +0.9% so với +0.6% dự kiến. Trước đó: +0.9% y/y. PPI lõi PPI + 2.0% YoY so với 1.6% dự kiến. Tháng trước 1.8%.
- Biên bản cuộc họp của ECB: có sự đồng thuận rằng thảo luận về việc cắt giảm lãi suất là quá sớm.
- EU: dữ liệu CPI chính thức trong tháng 1 là 2.8% so với cùng kỳ. (Sơ bộ: 2.8%. Trước đó: 2.9%). CPI lõi ở mức 3.3% (Sơ bộ: 3.3%. Trước đó: 3.4%).
- Trung Quốc: cấm các nhà đầu tư là các tổ chức lớn bán cổ phiếu nắm giữ trong 30 phút mở cửa và đóng cửa mỗi ngày giao dịch, theo Bloomberg.
- PBoC: đã cắt giảm lãi suất cho vay cơ bản kỳ hạn 5 năm xuống 25 điểm cơ bản, mức cao nhất từ trước đến nay. Lãi suất kỳ hạn 5 năm đã giảm từ 4.20% xuống 3.95%. Lãi suất 1 năm không thay đổi ở mức 4.35%.
- Nhật Bản: sẽ duy trì đàm thoại và phối hợp với các quốc gia khác để điều tiết tỷ giá, Chú trọng duy trì an toàn, đảm bảo thanh khoản trong quản lý dự trữ ngoại hối. Có thể bán các tài sản như trái phiếu tiết kiệm và trái phiếu ngoại tệ trong dự trữ ngoại hối khi cần can thiệp tỷ giá.

THÔNG TIN LƯU Ý TUẦN TIẾP THEO:

- Công bố chỉ tiêu kinh tế vĩ mô tháng 2/2024.
- 26/2, Doanh thu bán nhà mới Hoa Kỳ. 27/2, Đơn đặt hàng hóa lâu bền; chỉ số niềm tin tiêu dùng Hoa Kỳ. 28/2, CPI Úc; Lãi suất và biên bản chính sách tiền tệ New Zealand; GDP công bố lần 2, cán cân thương mại và dự trữ dầu thô Hoa Kỳ. 29/2, Doanh thu bán lẻ Nhật; PMI Trung Quốc; Đơn xin trợ cấp thất nghiệp Hoa Kỳ. 1/3, PMI Anh, Canada, Trung Quốc, EU, Hoa Kỳ; Tỷ lệ thất nghiệp Châu Âu.

VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Top tăng điểm số VN-Index

Mã	% tăng	Điểm số
BID	7.11%	4.88
VRE	13.11%	1.70
TCB	4.16%	1.40
VIC	2.84%	1.19
GVR	3.38%	0.89
VHM	1.41%	0.65
VNM	1.43%	0.52
EVF	16.67%	0.45
DGC	4.71%	0.42
BMP	10.53%	0.22
Tổng		12.32

Top giảm điểm số VN-Index

Mã	% giảm	Điểm số
VCB	-0.78%	-0.97
MWG	-4.97%	-0.83
VPB	-1.76%	-0.69
HDB	-3.43%	-0.58
LPB	-4.74%	-0.54
FPT	-1.14%	-0.38
VND	-4.96%	-0.35
NVL	-3.95%	-0.34
SAB	-1.72%	-0.32
SSI	-2.43%	-0.32
Tổng		-5.31

Khối ngoại mua ròng (HSX+HNX)

Mã	Mua ròng	SHNN
BHI	1,628.08	
MSB	677.43	
VHM	353.18	24.89
DGC	264.58	16.44
VIC	220.39	12.82
VRE	210.85	33.34
EVF	104.18	
IDC	90.47	1.49
AAA	78.49	2.13
BID	69.12	17.17
Tổng	3,696.75	

Khối ngoại bán ròng (HSX+HNX)

Mã	Mua ròng	SHNN
MWG	-530.95	47.09
VPB	-454.65	13.72
GEX	-243.81	12.73
HPG	-234.35	24.81
MSN	-173.99	29.34
VCG	-167.54	9.70
VND	-149.80	22.84
SAB	-129.05	61.91
HCM	-112.50	43.53
DCM	-108.47	11.08
Tổng	-2305.13	

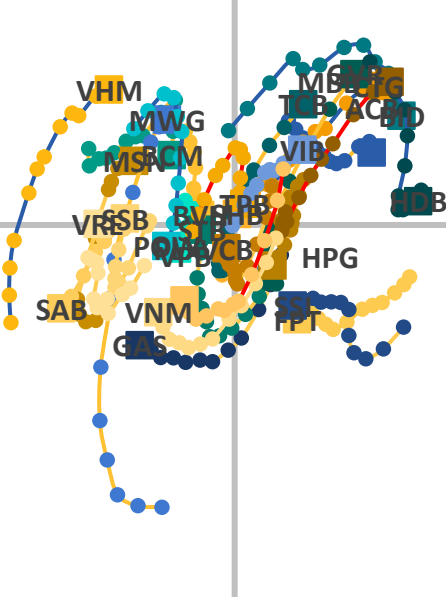
Vận động cổ phiếu VN30

ACB	108.904	101.926
BID	110.8246	102.9025
CTG	109.3005	103.6975
GVR	107.7763	104.0155
HDB	111.9102	100.6293
MBB	110.069	103.8148
SHB	100.1625	100.2862
TCB	104.4549	103.2151
TPB	100.6421	100.5588
VIB	104.4017	102.0009
BCM	95.9487	101.8601
BVH	97.78439	100.2567
MSN	93.52069	101.7059
MWG	95.62367	102.801
SSB	92.91474	100.1622
VHM	91.87512	103.6044
VIC	89.48162	100.0728
VRE	91.13868	100.0249
FPT	104.0584	97.47735
HPG	102.4797	98.91515
SSI	103.7792	97.84617
VJC	101.2025	96.19704
GAS	93.86256	96.78913
PLX	96.29207	99.36118
POW	95.59533	99.43044
SAB	88.7787	97.7643
STB	97.88403	99.86703
VCB	99.47901	99.37406
VNM	95.06502	97.66837
VPB	96.77208	97.97792

Hồi
phục

Tích
cực

JdK RS-Momentum



Tiêu
cực

Suy
yếu

JdK RS-Ratio

Nguồn: Bloomberg

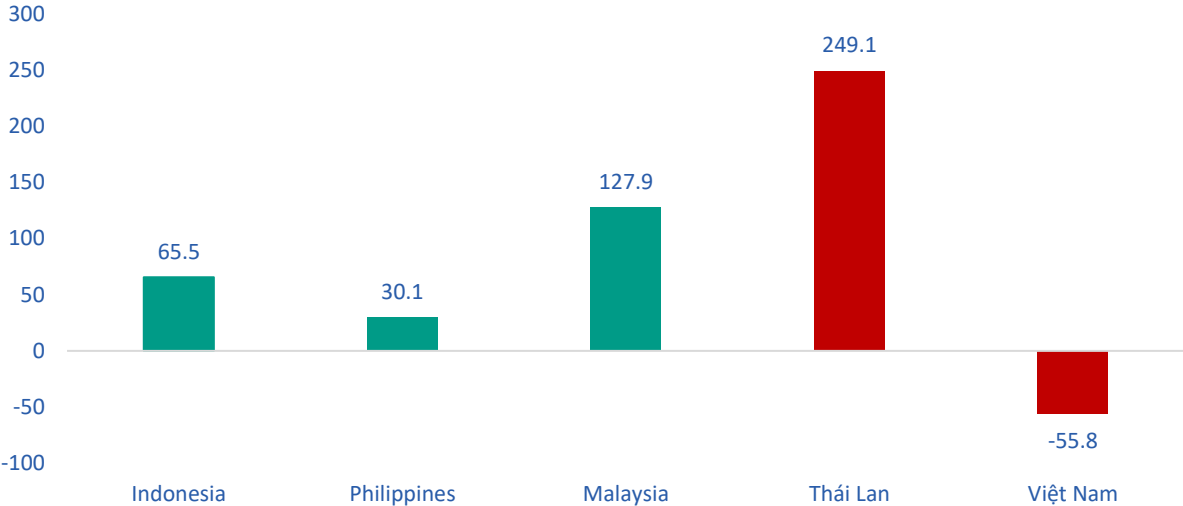
Chú thích: những cổ phiếu nằm trong góc

- **Tích cực** → nên trong danh sách mua
- **Suy yếu** → nên trong danh sách theo dõi cho một điều chỉnh giảm
- **Tiêu cực** → nên trong danh sách tránh
- **Hồi phục** → nên trong danh sách theo dõi cho một vận động tăng

DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN

Diễn biến dòng vốn nước ngoài tại khu vực ASEAN

	WTD	MTD	QTD	YTD
Khu vực châu Á				
ASEAN 5	416.8	1,376.2	1,318.3	1,318.3
Indonesia	65.5	814.4	1348.6	1348.6
Philippines	30.1	118.3	198	198
Malaysia	127.9	304.3	449.6	449.6
Thái Lan	249.1	246.4	-623.7	-623.7
Việt Nam	-55.8	-107.2	-54.2	-54.2
Các nước khác	1,691.6	8,766.1	9,288.0	9,288.0
Hàn Quốc	740.7	5363.3	7616.9	7616.9
Đài Loan	567.2	3666.3	5081.9	5081.9
Ấn Độ	383.2	-260.3	-3401	-3401
Sri Lanka	0.50	(3.20)	(9.80)	(9.80)

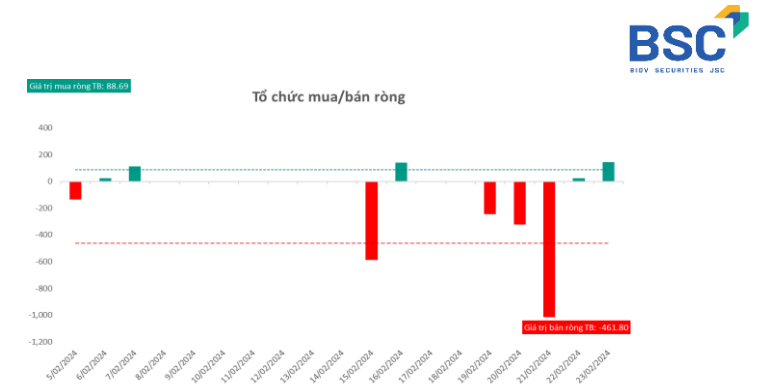
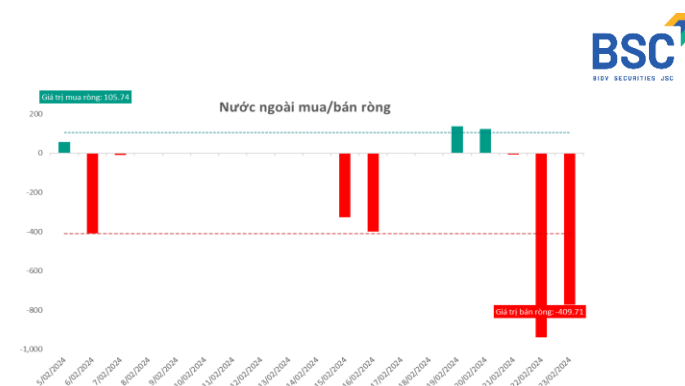
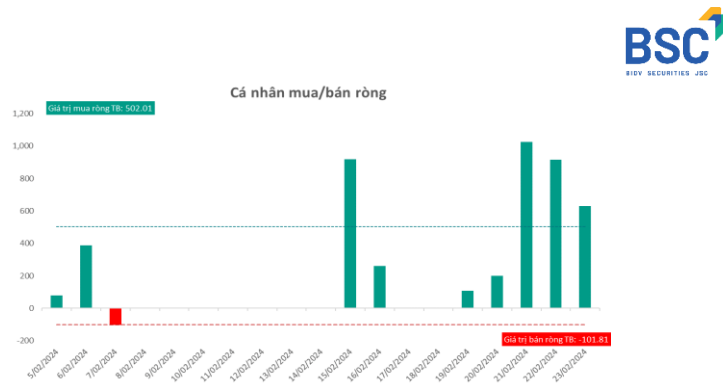


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Chi tiết diễn biến các ETF theo tuần

	Oct-23				Nov-23				Dec-23				Jan-24				Feb-24		
	W41	W42	W43	W44	W45	W46	W47	W48	W49	W50	W51	W52	W1	W2	W3	W4	W5	W6	W7
Tổng	2.59	4.50	(1.34)	43.07	4.80	(29.05)	(4.75)	(4.17)	(100.90)	(37.16)	(23.77)	(0.70)	(23.33)	(19.81)	(35.45)	(24.06)	(24.53)	(2.84)	(4.04)
ETF ngoại	18.27	14.35	10.26	40.42	0.18	(6.49)	(4.46)	3.79	(69.82)	(22.18)	(7.54)	4.18	(12.91)	1.59	(17.99)	(21.21)	(19.02)	(2.84)	-
Fubon	3.14	14.42	11.53	40.42	(1.76)	(14.90)	0.93	0.74	0.75	4.42	8.43	5.28	0.00	0.77	0.00	0.00	0.75	1.13	0.00
VNM	0.00	(6.47)	(1.27)	0.00	0.00	0.00	(5.39)	0.00	0.00	(5.42)	0.00	0.00	0.00	0.00	(1.93)	0.00	0.00	0.00	0.00
FTSE	2.15	2.56	0.00	0.00	1.94	0.51	0.00	3.05	0.76	0.00	(2.92)	(1.10)	2.99	0.82	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
iShare	12.98	3.84	0.00	0.00	0.00	7.90	0.00	0.00	(71.33)	(21.18)	(13.05)	0.00	(15.90)	0.00	(16.06)	(21.21)	(19.77)	(3.97)	0.00
ETF nội	(15.68)	(9.85)	(11.60)	2.65	4.62	(22.56)	(0.29)	(7.96)	(31.08)	(14.98)	(16.23)	(4.88)	(10.42)	(21.40)	(17.46)	(2.85)	(5.51)	0.00	(4.04)
Diamond	(11.88)	(6.76)	(2.36)	(3.55)	(0.31)	(0.44)	4.83	0.00	(15.27)	(12.82)	(14.77)	(4.88)	(0.63)	(22.59)	(16.99)	(1.99)	(5.10)	0.00	(2.32)
E1	(0.74)	(1.83)	(7.80)	8.05	6.75	(0.55)	0.24	0.15	0.16	(0.31)	0.00	0.00	4.23	0.08	0.00	(1.66)	(0.41)	0.00	(1.72)
Finlead	(3.06)	(1.26)	(1.44)	(1.85)	(1.82)	(21.57)	(5.36)	(8.11)	(15.97)	(1.85)	(1.46)	0.00	(14.02)	1.11	(0.47)	0.80	0.00	0.00	0.00

DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN



Tự doanh						NĐTNN						Cá nhân					
Top mua ròng			Top bán ròng			Top mua ròng			Top bán ròng			Top mua ròng			Top bán ròng		
Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị
EVF	13,748,800	241.98	PC1	12,411,000	-350.48	MSB	46,284,250	677.43	MWG	11,632,998	-530.95	VPB	24,103,568	476.47	VHM	8,450,865	-380.99
FUEVFNVD	5,734,700	163.82	NVL	16,565,000	-287.16	VHM	7,839,765	353.18	VPB	22,995,628	-454.65	MWG	8,825,498	406.48	EVF	16,276,754	-294.81
E1VFN30	5,918,900	126.88	EIB	7,609,400	-142.94	DGC	2,625,787	264.58	GEX	10,899,445	-243.81	PC1	13,422,786	379.37	VRE	9,232,714	-223.45
BID	1,436,200	74.36	FPT	1,145,036	-120.37	VIC	4,628,530	220.39	HPG	8,141,261	-214.35	NVL	18,851,161	326.86	VIC	4,233,040	-201.33
GEX	2,880,200	64.57	MBB	5,026,470	-120.07	VRE	8,660,014	210.85	MSN	2,554,828	-171.99	MSN	3,166,428	215.77	DGC	1,503,357	-151.57
HCM	1,487,000	39.79	ACB	3,783,801	-104.35	EVF	5,891,454	104.18	VCG	6,678,283	-167.54	FPT	2,006,371	211.11	BID	2,707,763	-133.26
MSB	1,017,200	15.89	STB	2,573,600	-81.02	AAA	7,196,100	78.49	VND	6,523,021	-149.80	HPG	6,942,062	200.97	MSB	6,523,550	-101.93
KBC	434,800	13.63	MWG	1,538,000	-71.54	BID	1,484,158	69.12	SAB	2,222,002	-129.05	VND	8,517,521	195.00	VCI	2,224,153	-99.65
HT1	1,007,500	13.51	TCB	1,852,870	-71.09	GMD	854,929	61.17	HCM	4,208,055	-112.50	EIB	9,044,865	170.11	DCM	2,109,110	-72.67
DIG	504,000	13.35	HPG	2,344,001	-68.70	VHC	768,788	50.34	DCM	3,195,990	-108.47	GEX	7,486,645	167.38	VIX	2,520,455	-50.17

DANH MỤC BSC 30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS (VND)	P/E	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link
VCB	Ngân hàng	88.9	-0.70%	0.60	20,260.00	6.50	5,910.00	15.00	105,000	23.50%	Link
BID	Ngân hàng	52	4.50%	0.90	12,087.00	14.70	3,781.00	13.80	54,578	17.10%	Link
VPB	Ngân hàng	19.5	-1.00%	1.10	6,308.00	33.50	1,267.00	15.40	23,685	16.60%	Link
TCB	Ngân hàng	40.1	-0.50%	1.10	5,760.00	26.90	5,111.00	7.80	-	22.50%	Link
MBB	Ngân hàng	23.9	-0.20%	1.10	5,081.00	47.80	3,966.00	6.00	24,400	23.20%	Link
STB	Ngân hàng	30.6	-1.30%	1.00	2,356.00	41.90	4,094.00	7.50	31,200	24.40%	Link
GVR	BĐS KCN	27.6	-1.40%	1.50	4,493.00	6.50	646.00	42.60	19,100	0.50%	Link
KBC	BĐS KCN	30.6	-3.60%	1.70	958.00	13.80	2,606.00	11.70	42,500	20.30%	Link
IDC	BĐS KCN	56.5	-2.20%	1.10	760.00	8.20	4,221.00	13.40	45,900	11.10%	Link
VGC	BĐS KCN	53	-4.30%	1.30	969.00	5.40	2,717.00	19.50	-	4.80%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	28.4	-0.50%	1.30	6,734.00	31.60	1,176.00	24.20	23,300	26.40%	Link
VHM	Bất động sản	43.3	-3.30%	1.30	7,688.00	20.80	7,607.00	5.70	79,900	24.20%	Link
VRE	BĐS	25	-3.60%	1.20	2,358.00	18.60	1,940.00	13.10	38,900	32.10%	Link
KDH	BĐS	31.8	-2.00%	1.50	1,035.00	5.00	897.00	35.40	44,100	38.90%	Link
NLG	BĐS	37.7	-3.30%	1.40	592.00	7.10	1,257.00	30.00	46,100	41.40%	Link
DGC	Hóa chất	100	-1.20%	1.50	1,548.00	18.10	8,146.00	12.30	85,000	13.50%	Link
DPM	Phân bón	33.6	-2.90%	1.30	536.00	5.50	1,361.00	24.70	41,000	15.40%	Link
DCM	Phân bón	33	-4.10%	1.50	712.00	16.10	2,091.00	15.80	36,000	11.40%	Link
GAS	Dầu khí	76.4	-1.90%	0.80	7,155.00	6.10	5,053.00	15.10	110,500	2.90%	Link
PLX	Dầu khí	35.1	-2.10%	1.00	1,818.00	2.10	2,213.00	15.90	45,000	17.30%	Link
PVS	Dầu khí	36	-2.70%	0.80	702.00	11.80	1,812.00	19.90	38,500	20.30%	Link
PVD	Dầu khí	28.4	-3.20%	1.10	643.00	6.90	1,035.00	27.40	29,000	21.30%	Link
POW	Tiện ích	11.5	-2.10%	0.80	1,098.00	4.40	459.00	25.10	14,500	6.20%	Link
VNM	F&B	71	-0.80%	0.80	6,050.00	17.80	4,246.00	16.70	81,700	54.40%	Link
MSN	F&B	66.7	-2.10%	1.70	3,891.00	13.00	293.00	227.90	27,700	30.50%	Link
MWG	Bán lẻ	44	-2.90%	1.60	2,624.00	31.60	115.00	383.80	63,800	49.00%	Link
PNJ	Bán lẻ	87.8	-2.00%	0.50	1,198.00	4.30	6,011.00	14.60	83,500	49.00%	Link
VHC	Thủy sản	64.6	0.60%	0.90	591.00	5.40	4,793.00	13.50	90,900	32.10%	Link
GMD	Logistics	69.8	-2.10%	0.90	871.00	3.20	7,262.00	9.60	57,000	47.00%	Link
FPT	Công nghệ	103.9	-0.70%	0.70	5,380.00	17.40	5,095.00	20.40	108,000	49.00%	Link

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.

DANH MỤC BSC 50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE
CTG	Ngân hàng	35.2	-1.40%	1.10	7,707.00	37.00	3,723.00	9.50	1.50	27.10%	16.10%
ACB	Ngân hàng	27.3	-1.30%	0.80	4,324.00	28.90	4,131.00	6.60	1.50	30.00%	25.20%
HDB	Ngân hàng	22.5	-1.70%	0.80	2,654.00	6.90	3,482.00	6.50	1.50	19.60%	23.20%
LPB	Ngân hàng	17.1	-3.40%	0.80	1,783.00	3.90	2,179.00	7.80	1.30	2.60%	15.90%
VIB	Ngân hàng	22	-2.20%	1.20	2,276.00	13.30	3,375.00	6.50	1.50	20.50%	28.80%
VND	Chứng khoán	22	-2.00%	1.60	1,095.00	30.90	1,662.00	13.30	1.60	22.60%	3.80%
TPB	Ngân hàng	19.1	-2.30%	1.00	1,715.00	34.00	2,027.00	9.40	1.30	29.80%	19.80%
SSI	chứng khoán	34.2	-1.40%	1.20	2,088.00	33.60	1,529.00	22.30	2.20	43.20%	9.00%
CII	Xây dựng	18.4	-4.40%	1.70	238.00	12.30	589.00	31.20	-0.60	6.50%	2.60%
C4G	Xây dựng	11.5	-1.70%	1.50	-	0.70	431.00	26.70	1.10	0.00%	5.20%
CTD	Xây dựng	65.8	-4.50%	0.90	268.00	10.50	1,894.00	34.70	0.80	44.30%	0.80%
HHV	Xây dựng	15.2	-2.60%	1.30	255.00	6.30	777.00	19.60	0.80	6.70%	4.20%
LCG	Xây dựng	13	-4.80%	1.40	99.00	5.10	635.00	20.20	1.00	2.10%	3.80%
BCM	KCN	63.3	-2.80%	0.90	2,671.00	3.70	2,359.00	26.80	3.60	2.10%	1.70%
HUT	KCN	18.6	-2.10%	1.60	677.00	4.80	45.00	413.80	1.80	1.60%	1.30%
PHR	KCN	55.1	-2.30%	1.10	304.00	1.30	4,592.00	12.00	2.00	15.80%	26.90%
SZC	KCN	41.2	-2.90%	1.50	302.00	3.70	1,827.00	22.50	2.80	3.20%	10.90%
HSG	Vật liệu	22.2	-1.80%	1.70	556.00	11.60	1,321.00	16.80	1.30	22.10%	2.30%
HT1	Vật liệu	13.1	-1.50%	1.40	204.00	0.20	44.00	295.50	1.10	3.10%	1.30%
NKG	Vật liệu	23.4	-1.90%	1.60	251.00	9.60	464.00	50.30	1.20	16.00%	13.50%
PTB	Vật liệu	54.1	-0.90%	0.50	148.00	0.30	4,368.00	12.40	1.30	20.90%	13.40%
KSB	Vật liệu	25.4	-1.70%	1.60	118.00	1.60	1,066.00	23.80	1.00	3.00%	5.80%
NVL	BĐS	17	-0.60%	2.00	1,352.00	25.80	413.00	41.20	0.90	3.50%	1.90%
DXG	BĐS	18	-2.40%	2.00	530.00	10.50	245.00	73.80	1.40	20.00%	3.40%
HDC	BĐS	30.4	-2.90%	1.40	168.00	4.60	972.00	31.30	2.20	1.30%	16.90%
DIG	BĐS	26.2	-3.10%	1.80	650.00	29.60	283.00	92.40	2.10	5.20%	1.10%
IJC	BĐS	14.6	-3.60%	1.40	150.00	4.30	1,569.00	9.30	1.00	5.90%	10.90%
BSR	Dầu khí	19.3	-2.00%	1.20	-	6.20	2,745.00	7.00	1.10	0.80%	9.70%
PVT	Dầu khí	26.1	-2.10%	0.80	344.00	3.90	2,998.00	8.70	1.20	12.30%	16.40%
PLC	Vật liệu	32	-2.10%	1.20	105.00	0.40	1,333.00	24.00	2.00	1.20%	8.50%

DANH MỤC BSC 50 (tiếp)

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE
DRC	Săm lốp	32	-1.40%	0.80	155.00	2.10	2,086.00	15.30	2.10	13.60%	13.50%
REE	Tiện ích	58.5	-1.80%	0.80	975.00	2.50	5,353.00	10.90	1.40	49.00%	18.50%
GEX	Tiện ích	21.8	-2.00%	2.00	759.00	17.80	389.00	56.20	1.60	12.60%	5.40%
NT2	Tiện ích	25.6	-1.90%	0.90	300.00	1.90	1,718.00	14.90	1.70	13.40%	16.20%
HDG	Bất động sản	25.9	-3.40%	1.20	323.00	3.10	2,327.00	11.10	1.40	22.80%	16.80%
PC1	Tiện ích	27.7	-5.30%	1.30	351.00	16.40	439.00	63.10	2.20	8.50%	5.00%
GEG	Tiện ích	13.2	-3.00%	0.80	183.00	0.50	402.00	32.70	1.00	45.90%	5.60%
BCG	Tiện ích	8.4	-3.00%	1.80	183.00	2.60	141.00	59.70	0.50	1.70%	0.30%
SAB	F&B	57	-1.70%	0.90	2,981.00	3.50	3,210.00	17.80	3.20	61.70%	18.70%
QNS	F&B	48	0.00%	0.60	-	2.30	6,134.00	7.80	2.00	15.50%	24.30%
FRT	Bán lẻ	130.9	3.50%	0.70	727.00	3.30	(2,537.00)	-51.60	12.60	36.20%	11.80%
DGW	Bán lẻ	54.5	-2.70%	1.50	371.00	7.40	2,121.00	25.70	3.60	23.40%	21.90%
DBC	F&B	29	-5.30%	1.50	281.00	15.50	103.00	275.80	1.50	4.50%	2.90%
PET	Bán lẻ	24.5	-3.50%	1.30	107.00	0.60	942.00	26.00	1.40	1.00%	5.70%
BAF	F&B	24.8	-1.00%	0.30	145.00	2.50	139.00	178.00	2.10	0.30%	10.20%
ANV	Thủy sản	31	0.00%	1.30	168.00	4.60	314.00	98.80	1.70	3.00%	10.00%
VSC	Logistics	22.1	-2.00%	1.20	240.00	5.80	946.00	23.40	1.00	2.50%	7.90%
HAH	Logistics	40.5	-1.90%	1.50	174.00	7.60	3,648.00	11.10	1.60	3.90%	24.60%
CTR	Công nghệ	98.2	-1.10%	0.90	458.00	1.20	4,515.00	21.70	5.70	10.10%	32.10%
TNG	Dệt may	20.6	-1.90%	1.00	95.00	2.20	1,997.00	10.30	1.40	18.60%	17.10%

Nguồn: BSC Research

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logistics, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG



Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

CỘNG ĐỒNG NHÀ ĐẦU TƯ BSC

1

2

3

4

5

THÔNG TIN ĐĂNG KÝ

Nhập các thông tin quan trọng sau để đăng ký mở tài khoản Chứng khoán online và dùng để xác thực giao dịch của Quý khách trong tương lai:

Họ tên (*)

Ngày sinh (*)

CMTND/CCCD (*)

Ngày cấp (*)

Nơi cấp (*)

Số điện thoại (*)

Email (*)

Địa chỉ liên hệ (*)

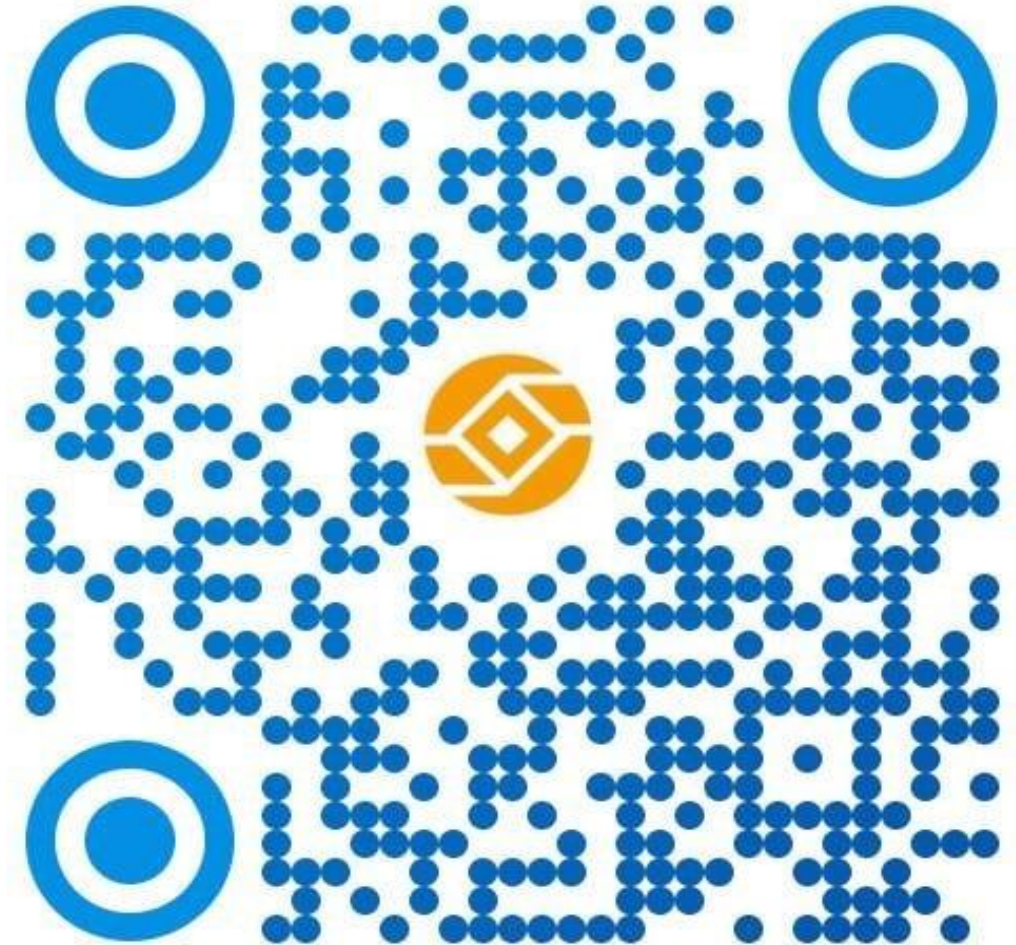
Tỉnh/Thành phố (*)

Quận/Huyện (*)

Phường/Xã (*)

Thông tin người giới thiệu (email/số tài khoản tại BSC)

TIẾP TỤC



Quý khách hàng có thể tham gia cộng đồng nhà đầu tư bằng cách quét mã QR trên đây đồng thời click vào hình bên để điền thông tin vào form đăng ký